

Số: 113/DS-ST

Ngày: 01, 07-10-2019

V/v tranh chấp thừa kế QSDĐ.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CL, TỈNH BT

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hà Công Tâm.

2. Ông Nguyễn Văn Tùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Hà - Thư ký Tòa án nhân dân huyện CL, tỉnh BT.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CL tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 01 và ngày 07 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CL, tỉnh BT xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 80/2014/TLST-DS ngày 20 tháng 05 năm 2014 về “*Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2019/QĐXX-ST ngày 26 tháng 06 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Đ - sinh năm 1981; địa chỉ: ấp PĐ, xã PP, huyện CL, tỉnh BT.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Đ: Ông Nguyễn Thanh H2 - sinh năm 1993, ĐKTT: ấp CT, xã HKTA, huyện MCB, tỉnh BT; Địa chỉ liên hệ: 105A đường ĐVC, ấp BT, xã BP, thành phố BT, tỉnh BT (Có mặt).

Bị đơn: - Ông Nguyễn Thanh H3 - sinh năm 1968 (có yêu cầu giải quyết vắng mặt);

- Ông Nguyễn Thanh S - sinh năm 1974 (có mặt);

- Ông Nguyễn Thanh T1 - sinh năm 1976 (có mặt);

- Ông Nguyễn Tươi T2 - sinh năm 1979 (có mặt);

Cùng địa chỉ: ấp PĐ, xã PP, huyện CL, tỉnh BT.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân huyện CL ủy quyền cho ông Phạm Văn R - Phó trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện CL (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

- Ông Nguyễn Thanh H1 - sinh năm 1966 (có mặt);

- Ông Nguyễn Thanh Vân - sinh năm 1971 (vắng mặt);

- Bà Nguyễn Thị Mộng Th - sinh năm 1985 (Bà Th ủy quyền cho ông Nguyễn Tươi T2);

- Bà Nguyễn Thị Kim Th1 - sinh năm 1970 (có yêu cầu giải quyết vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp PĐ, xã PP, huyện CL, tỉnh BT.

- Bà Hồ Thị C - sinh năm 1963 (ủy quyền cho ông Nguyễn Tươi T2);

- Ông Nguyễn Văn H4 - sinh năm 1980 (vắng mặt);

- Bà Nguyễn Thị Ch - sinh năm 1983 (vắng mặt);

- Ông Nguyễn Anh T3 - sinh năm 1985 (vắng mặt);

- Ông Nguyễn Văn T4 - sinh năm 1986 (vắng mặt);

- Ông Nguyễn Tấn T5 - sinh năm 1991 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp BH2, xã BHP, huyện LH, tỉnh VL.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh H2 trình bày: Nguồn gốc phần đất thuộc thửa 1111, 1112, tờ bản đồ số 01 (theo VLAP là thửa 14, tờ bản đồ số 10) và thửa 1248, 1249, tờ bản đồ số 01 (theo VLAP là thửa 92, tờ bản đồ số 10) xã PP hiện do ông T2, ông T1, ông S đang quản lý là tài sản của ba mẹ bà là bà Hồ Thị N (chết năm 2014) và ông Nguyễn Văn H (chết năm 2015), bà N, ông H chết không để lại di chúc. Vì vậy, bà Đ yêu cầu Tòa án nhân dân huyện CL giải quyết chia di sản thừa kế theo pháp luật phần đất của bà Hồ Thị N để lại cụ thể như sau:

- Buộc ông Nguyễn Thanh H3, ông Nguyễn Thanh S, ông Nguyễn Thanh T1, ông Nguyễn Tươi T2 và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan khác chia cho bà phần đất thừa kế do mẹ bà là Hồ Thị N để lại có diện tích 487,8m² trong tổng phân nửa diện tích 7.804,9m² đất thuộc thửa 92 và thửa 14, tờ bản đồ số 10 ấp PĐ, xã PP.

- Đề nghị xác định hai thửa đất là thửa 92 và thửa 14, tờ bản đồ số 10 ấp PĐ, xã PP là tài sản chung của ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị N và điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với người đứng tên chủ sử dụng.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Tươi T2 và bà Nguyễn Thị Mộng Th đối với thửa đất 92, tờ bản đồ số 10 xã PP.

Bị đơn ông Nguyễn Thanh H3 và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Kim Th1 có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt, tuy nhiên theo bản tự khai đề ngày 06/6/2014 và ngày 29/5/2019 ông bà trình bày: Lúc mẹ ông H3 là bà Hồ Thị N còn sống đã chia phần cho ông là 2.000m² đất, ông đã làm thủ tục đứng tên và vào canh tác trên 20 năm. Số đất còn lại diện tích 7.863m² do ba ông là Nguyễn Văn H đứng tên và đã chia phần cho 03 người em tên Nguyễn Thanh S, Nguyễn Thanh T1, Nguyễn Tươi T2 mỗi người được 2.000m². Nay ông đã được ba mẹ chia xong nên ông thống nhất theo ý của ba mẹ ông và không yêu cầu gì.

Ngoài ra, khi mẹ ông bệnh thì ông và vợ là Nguyễn Thị Kim Th1 có đưa số tiền cho bà Đ để chữa bệnh cho mẹ ông là 05 chỉ vàng 24kra và 10.000.000đồng, số tiền này em ông là Nguyễn Tươi T2 đã trả cho vợ chồng ông, nên ông H3 và bà Th1 không yêu cầu Tòa giải quyết.

Theo các lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Tươi T2 trình bày: Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Đ vì phần đất tranh chấp là của ba ông là Nguyễn Văn H. Khi còn sống, ba ông đã chia đất cho những người con nhưng chỉ có bà Đ và ông H1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn những người còn lại do không có tiền nên chưa làm sổ đỏ. Vì vậy, ông T2 không đồng ý theo yêu cầu của bà Đ, ông H1 mà yêu cầu Tòa công nhận di chúc của ông H.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Nguyễn Thanh S và ông Nguyễn Thanh T1 trình bày: Các ông thống nhất với lời trình bày của ông T2 và cũng đồng ý chia theo di chúc mà ông H để lại.

Theo đơn yêu cầu độc lập, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh H1 trình bày: Ông yêu cầu Tòa án giải quyết chia cho ông phần đất di sản của mẹ ông là bà Hồ Thị N để lại có diện tích 487,8m².

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh Vân trình bày: Ba mẹ ông lúc còn sống đã chia phần cho ông là 2.000m² đất và ông đã làm thủ tục đứng tên và vào canh tác trên 20 năm. Số đất còn lại diện tích 7.863m² do ba ông đứng tên và đã chia phần cho 03 người em tên Nguyễn Thanh S, Nguyễn Thanh T1, Nguyễn Tươi T2 mỗi người được 2.000m². Nay ông đã được ba mẹ chia xong nên ông không tranh chấp và nếu được chia thì ông để lại cho các em của ông là ông T2, ông S và ông T1 có toàn quyền quản lý sử dụng.

Tại bản tự khai, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Thanh G (chết năm 2015) gồm bà Hồ Thị C, ông Nguyễn Văn H4, bà Nguyễn Thị Ch, ông Nguyễn Anh

T3, ông Nguyễn Văn T4 và ông Nguyễn Tấn T5 trình bày: Các ông bà thống nhất với lời trình bày của ông G khi còn sống là các ông bà đồng ý để lại phần đất di sản của ông H, bà N cho ông S, T1, T2 và không tranh chấp. Ngoài ra, vào khoảng năm 1985, ông G có đứng tên trong sổ mục kê phần đất ở nông thôn có diện tích 400m² thuộc thửa 1111, tờ bản đồ số 01, tọa lạc ấp PD, xã PP, phần đất này là của Ông H cho ông G khi cưới vợ ra riêng. Đến năm 2000, ông G về quê vợ sống và giao phần đất này lại cho em là ông Nguyễn Tươi T2 quản lý, canh tác, toàn quyền định đoạt. Nay các ông bà là vợ và con của ông G cùng đồng ý giao phần đất trên cho ông T2 quản lý, canh tác và toàn quyền định đoạt làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các ông bà không khiếu nại về sau.

Theo lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện CL là ông Phạm Văn R trình bày: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Tươi T2 và bà Nguyễn Thị Mộng Th là đúng theo quy định pháp luật cho nên nếu các bên thỏa thuận phần di sản thế nào thì UBND huyện sẽ điều chỉnh cho phù hợp thực tế sử dụng mà không nhất thiết phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với các chứng cứ mà Tòa đã thu thập và các đương sự đã nộp đã được photo và công khai, cùng với kết quả đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản thì các đương sự đã nhận và không có ý kiến, không bổ sung hay yêu cầu định giá lại vì giá trị thời điểm hiện tại không có sự chênh lệch.

Phát biểu của Viện kiểm sát nhân dân huyện CL:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết đã thực hiện đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự, tuy nhiên vẫn còn vi phạm thời hạn xét xử.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đúng qui định pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 2 Điều 5, khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 và các Điều 58, 68, 97, 203, 259 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 631, 633, 634, 646, 674, 675, 676, 652, 685 Bộ luật dân sự năm 2005 và các Điều 611, 612, 624, 630, 643, 660 Bộ luật dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Thanh H1 về việc yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của bà Hồ Thị N để lại, cụ thể:

- Bà Nguyễn Thị Đ được nhận phần đất có diện tích là 251,9m² thuộc thửa 14, tờ bản đồ số 10 (phần đất giáp với đất bà Đ).

- Ông Nguyễn Thanh H1 được nhận phần đất có diện tích là 251,9m² thuộc thửa 14, tờ bản đồ số 10 (phần đất giáp với đất ông H1).

- Ghi nhận sự tự nguyện của những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông G về việc nhường kỷ phần thừa kế lại cho ông S, ông T1 và ông T2. Kỷ phần của ông H3, ông Vân giao cho ông S, ông T1, ông T2 tạm quản lý.

- Ghi nhận bà Đ và ông H1 không yêu cầu chia giá trị căn nhà. Giao toàn bộ căn nhà được xây dựng trên thửa đất 92, tờ bản đồ số 10 cho ông Nguyễn Thanh S, Nguyễn Thanh T1, và Nguyễn Tươi T2 sở hữu, quản lý, sử dụng.

- Công nhận một phần hiệu lực của di chúc mà ông Nguyễn Văn H đã lập ngày 07/7/2014.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Các đương sự yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất thuộc thửa 1111, 1112, 1248, 1249, tờ bản đồ số 01, tọa lạc ấp PĐ, xã PP, huyện CL, tỉnh BT nên đây là vụ án “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện CL theo quy định tại Điều 680, 681 Bộ Luật dân sự năm 2015, Điều 26 và Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nhận thấy, bà N và ông H chung sống với nhau trước năm 1975 tuy không có đăng ký kết hôn nhưng vẫn được công nhận là vợ chồng hợp pháp. Năm 1990, ông H được UBND huyện CL cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A219188 cho ông, nhưng theo biên bản xác minh ngày 20/9/2019 thì Văn phòng đăng ký đất đai huyện CL trả lời thời điểm 1990 cấp cho hộ hay cá nhân chưa xác định rõ, tuy nhiên, qua xem xét thực tế và xác minh ở địa phương cùng với lời trình bày của các đương sự điều thừa nhận nguồn gốc đất tranh chấp là của ông H, bà N. Do đó, có đủ cơ sở xác định phần đất di sản tranh chấp là của ông H, bà N.

[2.2] Trong quá trình hôn nhân thì ông H và bà N có tạo ra khối tài sản chung gồm: 400m² đất ở nông thôn thuộc thửa 1111, tờ bản đồ số 01 xã PP (hiện do ông Nguyễn Văn G đứng tên sổ mục kê); 4.534,9m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 1112, tờ bản đồ số 01 xã PP do ông Nguyễn Văn H đứng tên và phần đất thuộc thửa 1248, 1249, tờ bản đồ số 01 (theo VLAP là thửa 92, tờ bản đồ số 10) ông H đã tặng cho ông T2 và bà Th, có diện tích là 2.870m². Tất cả phần di sản trên hiện do ông T1, ông S và ông T2 đang quản lý sử dụng. Bà Hồ Thị N (chết năm 2014), ông Nguyễn Văn H (chết ngày 20/9/2015), ông bà có 8 người con chung gồm: Nguyễn Văn G (chết ngày 02/10/2015), Nguyễn Thanh H3, Nguyễn Thanh H1, Nguyễn Thanh Vân, Nguyễn Thanh S, Nguyễn Thanh T1, Nguyễn Tươi T2 và Nguyễn Thị Đ. Bà N chết không để lại di chúc nên bà Đ và ông H1 yêu cầu chia thừa kế là phù hợp.

[2.3] Xét thấy, phần đất thuộc thửa đất 1111, tờ bản đồ số 01 có nguồn gốc của ông H, bà N, nhưng ông H, bà N đã cho ông G nên từ năm 1990, ông H không kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 1111,

nên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông H có khuyết một phần hình thể tương tự thửa 1111 và mặc dù quyền sử dụng đất của ông H đã biến động nhiều lần từ năm 2003, 2004, 2005, 2014 nhưng ông H vẫn không kê khai thêm phần diện tích 400m² của thửa 1111. Điều đó cho thấy, bà N, ông H không có lấy lại phần đất đã cho ông G như lời trình bày của bà Đ, ông H1. Vì vậy, phần đất thuộc thửa 1111 hiện tại không thuộc quyền sở hữu của ông H, bà N nên bà Đ, ông H1 yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất này là không có cơ sở để chấp nhận. Riêng đối với phần đất thuộc thửa 1111 (do ông G đứng tên trong sổ mục kê, hiện tại ông T2, ông T1, ông S quản lý nhưng chưa cấp quyền sử dụng cho ai). Do đó, Tòa án đã thông báo cho người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông G để tham gia giải quyết chung trong một vụ kiện nhưng phía gia đình bà Cheo không đến và cũng không nộp tạm ứng án phí theo qui định cho nên Tòa không xem xét. Còn việc gia đình bà Cheo có tặng cho ông T2 thì ông T2 và gia đình bà Cheo liên hệ đến cơ quan chức năng để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo qui định.

[2.4] Đối với phần đất thuộc thửa đất 1248, 1249, tờ bản đồ số 01 (theo VLAP là thửa 92, tờ bản đồ số 10), các đương sự đều thừa nhận rằng đây là tài sản chung của ông H và bà N. Tuy nhiên, theo biên bản hòa giải tại UBND xã PP ngày 24/4/2014 đã ghi nhận: *Riêng phần đất có diện tích 2.870m² thuộc thửa 92, tờ bản đồ số 10 (thửa gốc là thửa 1248, 1249, tờ bản đồ số 01) áp PĐ, xã PP thì hàng thừa kế của bà N (trong đó có bà Đ và ông H1) đều xác nhận đây là tài sản riêng của ông H, ông H có toàn quyền sử dụng và định đoạt phần đất này và không yêu cầu chia thừa kế.* Điều đó chứng tỏ, tại thời điểm ngày 24/4/2014 thì bà Đ, ông H1 đã khẳng định đây là tài sản riêng của ông H. Cho nên, ông H có quyền quyết định tặng cho ông T2, bà Th đối với phần đất này và việc bà Đ và ông H1 yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất thuộc thửa 1248, 1249, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa 92, tờ bản đồ số 10) là không có cơ sở để chấp nhận. Ngoài ra, đại diện theo ủy quyền của UBND huyện CL (ông R) đã xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Tươi T2 và bà Nguyễn Thị Mộng Th là đúng theo quy định pháp luật. Do đó, việc bà Đ yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 92 của ông T2, bà Th là không có căn cứ.

[2.5] Phần đất thuộc thửa 1112, tờ bản đồ số 01 phía bị đơn ông T2, ông T1, ông S không đồng ý chia thừa kế cho bà Đ và ông H1 vì cho rằng không phải di sản của bà N để lại, vì lúc bà N còn sống có tài sản và hộ khẩu riêng, thửa 1112 do ông H đứng tên nên là tài sản riêng của ông H, nhưng các ông không có chứng cứ để chứng minh. Hơn nữa, vào thời điểm ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông H và bà N đang là vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên đây là tài sản chung của ông H, bà N, không lệ thuộc vào việc bà N có hộ khẩu riêng hay không. Vì vậy, bà Đ và ông H1 yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất thuộc thửa 1112 là có cơ sở chấp nhận.

[2.6] Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của bà Đ, ông H1 là có một phần cơ sở nên chấp nhận, cụ thể chấp nhận chia thừa kế cho bà Đ và ông H1 đối với phần di sản của bà N để lại là phân nửa diện tích

đất thực tế còn lại thuộc thửa 1112, tờ bản đồ số 01 xã PP. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thì phần đất thuộc thửa 1112 có diện tích sử dụng còn lại là $4.534,9\text{m}^2$ là tài sản chung của ông H và bà N. Bà N chết ngày 08/3/2014, không để lại di chúc và để lại khối di sản là phân nửa khối tài sản trên. Theo qui định tại 676 Bộ luật dân sự năm 2005, hàng thừa kế của bà N gồm có 9 người: ông H (chết ngày 20/9/2015), ông G (chết ngày 02/10/2015), ông H1, ông H3, ông Vân, ông S, ông T1, ông T2 và bà Đ, mỗi người nhận được một phần có diện tích là $251,9\text{m}^2$ là phù hợp.

Tại thời điểm phân chia di sản thừa kế thì ông G còn sống và ông cũng đã trình bày rõ quan điểm tại bản tự khai ngày 6/6/2014 và biên bản hòa giải ngày 25/6/2014 như sau: nếu ông được hưởng thừa kế phần di sản của mẹ ông để lại thì ông đồng ý nhận và để lại cho 03 người em của ông là Nguyễn Thanh S, Nguyễn Thanh T1 và Nguyễn Tươi T2. Sau này, vợ và những người con của ông G cũng thống nhất theo ý kiến của ông G khi còn sống. Vì vậy, kỷ phần ông G được hưởng là $251,9\text{m}^2$ sẽ được giao lại cho ông S, ông T1, ông T2.

Ông H (có yêu cầu giải quyết vắng mặt), ông Vân đều không có ý kiến từ chối nhận phần di sản, ông H3, ông Vân cũng thuộc diện và hàng thừa kế thứ nhất cho nên ông H3, ông Vân cũng được hưởng một kỷ phần có diện tích là $251,9\text{m}^2$. Tuy nhiên, ông H3, ông Vân đã có ý kiến là giao kỷ phần của các ông được hưởng cho ông S, ông T1, ông T2 quản lý nên ghi nhận.

Ông H1, bà Đ mỗi người nhận được một kỷ phần có diện tích $251,9\text{m}^2$, tuy diện tích được nhận thấp hơn diện tích tối thiểu do UBND tỉnh BT qui định nhưng bà Đ và ông H1 có phần đất liền kề phần đất tranh chấp nên có thể chia bà Đ, ông H1 kỷ phần bằng hiện vật, bà Đ, ông H1 có nghĩa vụ liên hệ làm thủ tục nhập thửa đất theo qui định của Luật đất đai.

Ông S, ông T1, ông T2 mỗi người nhận được một kỷ phần có diện tích $251,9\text{m}^2$.

[2.7] Đối với phần di sản của ông H để lại gồm: phần đất của ông H được hưởng thừa kế của bà N là $251,9\text{m}^2$ và phân nửa diện tích đất của thửa 1112, tờ bản đồ số 10 diện tích $2.267,8\text{m}^2$, tổng cộng là $2.519,7\text{m}^2$. Phần đất này trước khi ông H chết thì ông H đã lập di chúc để lại cho ông T2, bà Th và ông T1, di chúc được lập thành văn bản trong tình trạng sức khỏe còn minh mẫn, được những người con của ông H xác nhận, tự nguyện và được chứng thực tại UBND xã PP nên di chúc do ông H lập ngày 7/7/2014 là hợp pháp. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông Nguyễn Văn H đứng tên phần đất có diện tích 3.050m^2 thuộc thửa 1112, tờ bản đồ số 01, ông H đồng ý để lại $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cho con trai Nguyễn Tươi T2 và con dâu là Nguyễn Thị Mộng Th và để lại $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản còn lại cho con trai Nguyễn Thanh T1. Tuy nhiên, sau khi đo đạc thì phần di sản ông H để lại thực tế chỉ có là $2.519,7\text{m}^2$ đất, nên ông Nguyễn Thanh T1, ông Nguyễn Tươi T2 và bà Nguyễn Thị Mộng Th chỉ được hưởng phần di sản do ông H để lại có diện tích là $2.519,7\text{m}^2$.

[2.8] Tại phiên tòa, bà Đ, ông H1 không yêu cầu chia căn nhà nằm trên

phần đất thuộc thửa 92, tờ bản đồ số 10 do ông H, bà N để lại và đồng ý để cho ông S và ông T1 tiếp tục quản lý, sử dụng định đoạt nên ghi nhận.

[2.9] Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc đề nghị xác định hai thửa đất thửa 92 tờ bản đồ số 10 và thửa 14, tờ bản đồ số 01 ấp PĐ, xã PP là tài sản chung của ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị N và điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với người đứng tên chủ sử dụng thì không thuộc thẩm quyền của Tòa án.

[2.10] Từ các căn cứ trên, xét thấy lời đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CL là có cơ sở nên chấp nhận.

[3] Về án phí: Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia theo khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326, ngày 30/12/2016 của UBTVQH 14 và Điều 147, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 147, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 609, 612, 624, 627, 628, 630, 631, 635, 643, 680, 681 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 92, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp PĐ, xã PP, huyện CL, tỉnh BT của ông Nguyễn Tươi T2 và bà Nguyễn Thị Mộng Th.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Thanh H1, cụ thể:

Bà Nguyễn Thị Đ được hưởng di sản của bà Hồ Thị N để lại là phần đất thuộc một phần thửa 14 (thửa 14 tách 2) có diện tích 251,9m², tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp PĐ, xã PP, huyện CL, tỉnh BT, có tứ cận:

Đông giáp thửa 557 của Nguyễn Thanh H1.

Tây giáp thửa 07 của Trần Thanh Th1.

Nam giáp phần thửa 14 tách 1, thửa 14 tách 4 và thửa 14 tách 5.

Bắc giáp thửa 09 của Nguyễn Thị Đ.

(Có sơ đồ mô tả kèm theo).

Ông Nguyễn Thanh H1 được hưởng di sản của bà Hồ Thị N để lại là phần đất thuộc một phần thửa 14 (thửa 14 tách 3), diện tích 251,9m², tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp PĐ, xã PP, huyện CL, tỉnh BT có tứ cận:

Đông giáp đường.

Tây, Nam giáp thửa 14 tách 5.

Bắc giáp thửa 557 của Nguyễn Thanh H1.

(Có sơ đồ mô tả kèm theo).

Ông Nguyễn Thanh H3, ông Nguyễn Thanh Vân, ông Nguyễn Thanh S, ông Nguyễn Thanh T1, ông Nguyễn Tươi T2, mỗi người được hưởng một phần di sản của bà Hồ Thị N để lại là phần đất có diện tích $251,9\text{m}^2$, thuộc một phần thửa 14, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp PĐ, xã PP, huyện CL, tỉnh BT. Phần đất của ông H, ông Vân được hưởng giao cho ông S, ông T1, ông T2 quản lý, sử dụng.

Ghi nhận việc ông G tự nguyện giao phần di sản của ông được hưởng là phần đất có diện tích $251,9\text{m}^2$, thuộc một phần thửa 14, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp PĐ, xã PP, huyện CL, tỉnh BT cho ông S, ông T1, ông T2. Như vậy, ông S, ông T1, ông T2 được quản lý, sử dụng phần đất thuộc một phần thửa 14 (thửa 14 tách 5), diện tích $1.511,4\text{m}^2$, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp PĐ, xã PP, huyện CL, tỉnh BT, có tứ cận:

Đông giáp đường và rạch.

Tây giáp thửa 14 tách 4.

Nam thửa 14 còn lại, thửa 37 của Trần Văn Cự, thửa 457, 458 của Trần Văn Việt.

Bắc giáp thửa thửa 14 tách 2, thửa 14 tách 3.

(Có sơ đồ mô tả kèm theo).

Ông Nguyễn Tươi T2 và bà Nguyễn Thị Mộng Th được nhận phần di sản thừa kế theo di chúc của ông Nguyễn Văn H là phần đất thuộc một phần thửa 14 (thửa 14 tách 1), có diện tích $1.259,9\text{m}^2$, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp PĐ, xã PP, huyện CL, tỉnh BT, có tứ cận:

Bắc thửa 14 tách 2.

Tây thửa 07 của Trần Thanh Th1 và thửa 527 của Nguyễn Minh Trở.

Nam giáp thửa 434 của Trần Văn Việt.

Đông thửa 14 tách 4.

(Có sơ đồ mô tả kèm theo).

Ông Nguyễn Thanh T1 được hưởng di sản thừa kế theo di chúc của ông Nguyễn Văn H là phần đất thuộc một phần thửa 14 (thửa 14 tách 4), diện tích $1.259,9\text{m}^2$, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp PĐ, xã PP, huyện CL, tỉnh BT, có tứ cận:

Đông giáp thửa 14 tách 5.

Tây giáp thửa 14 tách 1.

Nam giáp thửa 434 và thửa 457 của Trần Văn Việt.

Bắc giáp thửa 14 tách 2.

(Có sơ đồ mô tả kèm theo).

Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được nhận và đối với yêu cầu không được chấp nhận là:

Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là:
 $251,9\text{m}^2 \times 250.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 5\% = 3.148.750\text{đồng}$.

Ông Nguyễn Thanh H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là:
 $251,9\text{m}^2 \times 250.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 5\% = 3.148.750\text{đồng}$.

Ông Nguyễn Thanh S, ông Nguyễn Thanh T1 và ông Nguyễn Tươi T2 phải có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch (đối với phần di sản được nhận của bà N mà các ông quản lý, sử dụng) là:

$$1.511,4\text{m}^2 \times 250.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 5\% = 18.892.500\text{đồng}.$$

Ông Nguyễn Tươi T2, bà Nguyễn Thị Mộng Th phải có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch (đối với phần di sản nhận được của ông H) là: $1.259,9\text{m}^2 \times 250.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 5\% = 15.748.500\text{đồng}$.

Ông Nguyễn Thanh T1 phải có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch (đối với phần di sản được nhận của ông H) là:

$$1.259,85\text{m}^2 \times 250.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 5\% = 15.748.500\text{đồng}.$$

Về chi phí tố tụng:

Tổng chi phí đo đạc, định giá tài sản và thu thập chứng cứ là: 7.090.000đồng được chia đều cho những người được nhận di sản là bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Thanh H1, ông Thanh S, ông Nguyễn Thanh T1, ông Nguyễn Tươi T2, chi phí này do bà Đ nộp tạm ứng trong quá trình giải quyết vụ án do đó: Buộc ông Nguyễn Thanh H1, ông Thanh S, ông Nguyễn Thanh T1, ông Nguyễn Tươi T2, mỗi người có nghĩa vụ trả lại cho bà Đ chi phí đo đạc, định giá là 1.418.000đồng.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh BT xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện CL;
- Chi cục T.H.A DS huyện CL;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA+VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

LÊ THỊ THÚY HẰNG